

Số: 763/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với 08 mỏ cát trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La được HĐND tỉnh Sơn La bổ sung quy hoạch tại Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản; Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp quy định hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La tại Tờ trình số 220/TTr-STNMT ngày 24/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với 08 mỏ cát trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La được HĐND tỉnh Sơn La bổ sung quy hoạch tại Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022.


(Có Kế hoạch chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

1.1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và UBND huyện Sông Mã tổ chức, thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật đối với 08 mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại Điều 1 Quyết định này.

1.2. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình phê duyệt kế hoạch đấu giá tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

2. Các Sở, ngành liên quan và UBND huyện Sông Mã: Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường để triển khai thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. 

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tư pháp; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Sông Mã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Sơn La;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để đăng tải);
- Các phòng: KT, TH – Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT- Hiệu 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với 08 mỏ cát trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La được HĐND tỉnh Sơn La bổ sung quy hoạch tại Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022

(Kèm theo Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với 08 mỏ cát trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La được HĐND tỉnh Sơn La bổ sung quy hoạch tại Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 làm căn cứ pháp lý cho việc cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng cường hiệu quả kinh tế và nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu

- Các mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không thuộc khu vực đã được UBND tỉnh Sơn La khoanh định vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp quy định hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài

chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản.

- Tổ chức các phiên đấu giá minh bạch, công khai, liên tục, bình đẳng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

II. Nội dung

1. Số lượng khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản: 08 mỏ cát trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

2. Phương pháp tiến hành: Tổ chức đấu giá từng mỏ khoáng sản trên nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính; Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 và Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan về đấu giá tài sản.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2023. Cụ thể:

- Quý II-III/2023: Hoàn thành lập hồ sơ đấu giá cho 8 mỏ cát.

- Quý IV/2023: Tổ chức các phiên đấu giá

Trường hợp đến hết quý IV/2023 tổ chức đấu giá không thành hoặc chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 08 mỏ cát trên địa bàn huyện Sông Mã đã được phê duyệt trong Kế hoạch này, thì được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

4. Dự toán kinh phí thực hiện đấu giá cho 08 mỏ cát trên địa bàn huyện Sông Mã (khái toán): 595.456.000 đồng. Trong đó:

4.1. Mỏ cát bản Huổi Púng, Huổi Han, Pá Lung, xã Chiềng En: 70.455.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi triệu, bốn trăm năm mươi năm nghìn đồng*).

4.2. Mỏ cát bản Huổi Pàn, xã Chiềng En: 52.605.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi hai triệu, sáu trăm linh năm nghìn đồng*).

4.3. Mỏ cát bản Sòng, bản Páng, xã Yên Hưng; bản Quảng Tiến, xã Yên Hưng và xã Chiềng Sơ: 100.566.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

4.4. Mỏ cát bản Thắng Lợi, bản Nà Càn, bản Nà Tọ, xã Chiềng Sơ: 103.200.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm linh ba triệu, hai trăm nghìn đồng*).

4.5. Mỏ cát bản Mé, bản Xum Côn, xã Nà Nghịu: 87.544.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi bảy triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

4.6. Mỏ cát bản Quyết Thắng, xã Nà Nghịu: 60.938.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

4.7. Mỏ cát bản Liên Phương, xã Chiềng Khoong: 50.779.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).

4.8. Mỏ cát bản Chiềng Cang, bản Huổi So, xã Chiềng Cang: 69.369.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng*).

Tối đa không quá 400.000.000 đồng/01 hợp đồng (*theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính*).

5. Nguồn kinh phí thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

1.1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau phiên đấu giá (*Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; trình phê duyệt kết quả trúng đấu giá*);

1.2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xác định giá khởi điểm, bước giá cho phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, số tiền đặt trước của tổ chức tham gia đấu giá và dự toán Đề án thăm dò khoáng sản trình UBND tỉnh phê duyệt;

1.3. Xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật khi xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

1.4. Lập dự toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản đề nghị Sở Tài chính thẩm định;

1.5. Lựa chọn và hợp đồng thuê tổ chức đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

2.1. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá khởi điểm, bước giá cho phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, số tiền đặt trước và dự toán Đề án thăm dò khoáng sản.

2.2. Thẩm định dự toán, bố trí kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Tài nguyên và Môi trường lập.

3. Các Sở, ngành, cơ quan liên quan và UBND huyện Sông Mã

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm

phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức và triển khai hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật và theo Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai nếu có những vướng mắc, các Sở, ngành và UBND huyện Sông Mã kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.



Phụ lục:


TOA ĐỘ, DIỆN TÍCH VÀ CÁC THÔNG TIN CỦA 08 MỎ CÁT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
1	Mỏ cát Bản Huổi Púng, Huổi Han, Pá Lung	Xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2348103.98 2348087.52 2348047.38 2347967.49 2347915.10 2347740.18 2347706.47 2347681.67 2347561.86 2347516.17 2347499.60 2347392.05 2347340.40 2347298.33 2347228.05 2347184.98 2347130.89 2347074.05 2347082.05 2347068.11 2347036.83 2346955.41 2346864.33 2346794.96 2346739.02	449811.43 449798.61 449868.77 449935.38 449961.94 449946.44 450010.04 450119.04 450258.28 450356.15 450438.17 450537.52 450666.21 450710.57 450729.11 450768.25 450757.61 450842.48 450891.37 450928.50 450970.73 451009.55 451127.78 451186.63 451263.04	10,12	08 mỏ cát trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La được HĐND tỉnh Sơn La bổ sung quy hoạch tại Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022



			2346554.97	451362.26		
			2346468.20	451366.66		
			2346385.11	451407.64		
			2346306.88	451481.45		
			2346325.80	451527.88		
			2346500.10	451463.61		
			2346781.40	451266.21		
			2346859.29	451175.03		
			2347002.36	451027.54		
			2347023.29	451022.64		
			2347089.06	450938.11		
			2347098.30	450892.12		
			2347137.83	450831.59		
			2347228.56	450764.68		
			2347295.35	450741.51		
			2347362.46	450673.48		
			2347410.84	450557.00		
			2347523.04	450424.20		
			2347585.38	450290.50		
			2347619.60	450278.04		
			2347684.32	450183.04		
			2347719.95	450056.95		
			2347756.61	450030.70		
			2347813.98	450026.23		
			2347909.87	449998.06		
			2347981.91	449948.49		
			2348063.54	449876.54		
2	Mỏ cát Bản Huổi Pàn	Xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2345920.21	451831.81	5,92	
			2345864.94	451959.84		
			2345812.99	452015.86		
			2345765.21	452013.24		
			2345721.40	452072.34		
			2345713.26	452159.60		
			2345831.00	452390.47		

			2345933.15 2346043.82 2346159.63 2346157.20 2346056.33 2346023.02 2346131.04 2346129.62 2346087.55 2346016.26 2345928.08 2345815.38 2345697.40 2345672.37 2345765.79 2345846.17	452462.07 452486.84 452591.38 452713.87 452846.56 452813.72 452676.49 452605.90 452550.93 452509.65 452492.11 452411.63 452227.53 452151.06 451894.97 451784.52		
3	Mỏ cát bản Sòng, bản Pàng xã Yên Hưng, bản Quảng Tiến xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng và xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2341009.39 2340915.90 2340924.19 2340894.96 2340920.92 2340889.24 2340780.80 2340659.21 2340461.54 2340388.44 2340340.27 2340377.39 2340353.23 2340275.65 2340206.32 2340127.02 2339899.77 2339832.77	457753.75 458052.09 458213.09 458289.47 458367.36 458474.27 458657.29 458786.80 458960.23 459065.50 459251.14 459398.37 459645.08 459784.16 459844.73 459889.70 460082.75 460176.45	16,67	



			2339753.35	460497.17		
			2339835.22	460540.82		
			2339827.43	460553.06		
			2339763.95	460528.54		
			2339726.11	460550.48		
			2339651.99	460740.24		
			2339601.47	460719.98		
			2339683.43	460533.83		
			2339729.23	460389.03		
			2339743.80	460319.98		
			2339866.88	460062.41		
			2339950.86	459930.21		
			2339973.32	459851.58		
			2340016.98	459821.43		
			2340094.72	459818.32		
			2340142.85	459832.47		
			2340217.98	459789.52		
			2340303.23	459633.40		
			2340310.66	459511.04		
			2340280.17	459354.12		
			2340339.39	459113.59		
			2340378.49	459016.59		
			2340452.94	458902.22		
			2340605.89	458792.34		
			2340718.16	458679.42		
			2340827.73	458496.41		
			2340869.08	458363.66		
			2340875.21	458134.27		
			2340962.39	457735.57		
4	Mỏ cát bản Thắng Lợi, bản Nà Cản, bản Nà Tọ	Xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2336808.82	464084.95	17,37	
			2336766.65	464129.36		
			2336706.57	464242.88		
			2336672.95	464410.98		
			2336603.02	464631.17		




			2336562.87 2336354.38 2336160.71 2336101.58 2336081.40 2336075.5 2336054.85 2335975.96 2335951.75 2335780.57 2335770.04 2335861.84 2335812.18 2335755.88 2335748.89 2335757.85 2335839.34 2335936.65 2336109.36 2336305.23 2336402.71 2336544.52 2336702.10 2336758.74	464657.27 465181.13 465581.25 465628.11 465696.27 465840.66 465941.88 466076.69 466157.02 466502.12 466551.18 466757.26 466787.66 466623.99 466546.75 466492.06 466194.76 466003.25 465541.65 465132.97 464886.88 464590.91 464113.82 464036.06		
5	Mỏ cát bản Mé, bản Xum Côn	Xã Nà Nghị, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2336092.60 2336105.55 2336115.57 2336088.81 2335960.63 2335820.45 2335731.51 2335509.41 2335528.24 2335604.41	467293.25 467313.35 467370.71 467487.52 467885.11 468195.74 468322.71 468574.61 468689.80 468770.53	14,34	



			2335607.12	468849.8		
			2335559.84	468940.18		
			2335065.28	469473.72		
			2334984.62	469524.84		
			2334951.53	469522.78		
			2334887.23	469562.8		
			2334786.29	469656.89		
			2334770.67	469713.71		
			2334655.17	469857.28		
			2334563.62	469930.12		
			2334543.23	469872.13		
			2334581.93	469851.49		
			2334706.92	469734.21		
			2334747.82	469638.16		
			2334863.48	469536.2		
			2335026.92	469433.69		
			2335348.93	469091.04		
			2335467.59	469007.61		
			2335562.92	468875.13		
			2335556.35	468797.85		
			2335494.83	468710.09		
			2335459.94	468581.91		
			2335585.2	468394.93		
			2335696.56	468324.26		
			2335792.24	468177.57		
			2336065.65	467442.64		
			2336071.18	467364.92		
			2336053.62	467329.03		
6	Mỏ cát Bản Quyết Thắng	Xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2327409.14	473474.46	6,00	
			2327172.00	473780.07		
			2326959.32	474053.30		
			2326792.11	474292.25		
			2326761.01	474357.53		
			2326720.36	474341.64		



			2326808.96 2326811.74 2327019.94 2327136.25 2327179.18 2327358.61	474179.78 474114.98 473894.00 473751.09 473703.45 473433.23		
7	Mỏ cát Bản Liên Phương	Xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2326522.56 2326496.13 2326388.72 2326325.31 2326223.02 2326116.42 2326028.45 2326003.95 2326080.97 2326175.37 2326286.99 2326351.38 2326431.98 2326456.38	477282.95 477514.41 477658.01 477794.26 478041.07 478173.63 478241.51 478209.76 478151.28 478024.28 477777.75 477637.69 477491.94 477270.25	5,48	
8	Mỏ cát Bản Chiềng Cang, Bản Huổi So	Xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2316886.94 2316889.65 2317075.56 2317110.02 2317256.43 2317255.15 2317113.19 2317100.74 2317233.59 2317509.46 2317519.31 2317437.33 2317427.92 2317200.23	487605.42 487667.66 488036.94 488050.72 488074.10 488080.81 488062.60 488103.48 488555.33 488894.84 489004.25 489015.53 488904.80 488587.60	9,96	



		2317038.47	488191.27		
		2316967.67	487980.47		
		2316956.64	487890.20		
		2316865.85	487739.99		
		2316835.64	487603.87		